

Bản án số: 55/2019/DS-ST

Ngày: 29/11/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG – TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Văn Vụ

2. Bà Nông Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp: Tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2019/QĐXX-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Thị N - sinh năm 1970;

Nơi đăng ký HKTT: tổ M, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: SN 17C, phố K, tổ H, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; "Có mặt".

2. Bị đơn: Lê Thị N - sinh năm 1968;

Nơi đăng ký HKTT: P21B, ngõ 13B, nhà D, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; "Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/4/2019 nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày: Bà và bà Lê Thị N có quan hệ quen biết, do bà Lê Thị N cần vốn làm ăn nên đã trao đổi với bà về việc vay tiền. Sau khi hai bên trao đổi, thỏa thuận bà có cho bà Lê Thị N vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 13/9/2013 (âm lịch) cho vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); ngày 24/9/2013 (âm lịch) cho vay số

tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); ngày 25/9/2013 (âm lịch) cho vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); ngày 28/8/2013 (âm lịch) cho vay số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng các khoản vay là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Khi vay tiền, bà Lê Thị N có ký nhận tiền vào sổ tay của bà, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau. Trong thời gian vay mượn tiền, bà N có trả lãi suất cho bà được 05 lần, còn số tiền nợ gốc chưa thanh toán được khoản nào. Bà đã yêu cầu bà N trả tiền nhưng bà Nam khất nhiều lần không trả. Do đó, bà yêu cầu bà Lê Thị N có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc vay là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và tính lãi suất theo ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phạm Thị N trình bày bổ sung: Bà đã cho bà Lê Thị N vay tổng số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) được chia thành nhiều lần, cụ thể lần thứ nhất: ngày 28/8/2013 (âm lịch) tức ngày 02/10/2013 vay số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng); lần thứ hai vào ngày 13/9/2013 (âm lịch) tức ngày 17/10/2013 vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); lần thứ ba vào ngày 24/9/2013 (âm lịch) tức ngày 28/10/2013 vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); lần thứ tư vào ngày 25/9/2013 (âm lịch) tức ngày 29/10/2013 vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Mỗi lần vay bà Lê Thị N tự ghi và ký tên vào sổ vay tiền của bà, vay trực tiếp bằng tiền mặt, hai bên tự thỏa thuận miệng và không xác định thời hạn vay (chỉ nói khi nào đòi tiền thì trả không ghi vào sổ tay thời hạn vay), khi giao dịch vay tiền và khi nhận tiền không có người làm chứng, khi vay các khoản tiền trên bên vay không bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Kể từ khi vay, bà N đã trả cho bà được một số tiền, cụ thể vào năm 2014 thông qua bà Hoàng Thị D ở tổ M, phường H, thành phố C (là người đã mua kiốt với bà Lê Thị N) đã trả cho bà số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Năm 2015 bà Lê Thị N chuyển vào tài khoản của bà số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng); Ngày 11/02 năm 2016 bà Lê Thị N về thanh minh và đã trả trực tiếp cho bà số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng); Ngày 29/8/2017 bà Lê Thị N chuyển vào tài khoản của bà số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng); Ngày 26/4/2018 bà Lê Thị N chuyển vào tài khoản của bà số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng). Tổng cộng số tiền bà Lê Thị N đã trả cho bà là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Số tiền này được tính trừ vào tiền nợ gốc. Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại là 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng). Do vậy, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bà Lê Thị N trả cho bà số tiền nợ gốc là 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi tính kể từ ngày 01/01/2014 cho đến ngày Tòa án xét xử theo lãi suất ngân hàng nhà nước quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Thị N vắng mặt (không có lý do). Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án trong thời hạn 15 ngày gửi thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn, Tòa án nhận được đơn trình bày của bà Lê Thị N đề ngày 16/4/2019. Đơn trình bày có nội dung: Trước những năm 2012 bà bán hàng quần áo tại Ki ốt của Văn phòng Tỉnh ủy Cao Bằng (đối diện chợ X thành phố C). Bà có quen biết bà Phạm Thị H (là em gái của bà Phạm Thị N), khi đó bà H và bà Phạm Thị N đều làm Thư ký và chủ đề, cho vay lãi. Bà có ghi đề với bà H và bà N, các bên có thỏa thuận với nhau bằng hình thức ghi trước trả tiền sau, nếu thua chưa có tiền trả thì

ghi nợ bằng hình thức ghi vay tiền. Thời gian cho nợ tiền ghi đề bị âm sẽ phải trả nợ ngày hôm sau, sau khi báo kết quả xổ số. Nếu quá 02 (hai) ngày không trả được nợ thì sẽ lập thành giấy vay tiền, do đó trong sổ tay của bà N khi ký vay tiền không cần ghi năm. Bà không nhớ đã ghi đề với bà H và bà N bao nhiêu lần và được bao nhiêu tiền đề, chỉ nhớ trước năm 2012 thì ghi đề rất nhiều lần với bà H và bà N, được nhiều lần ký vay tiền với bà N nhưng sau đó bà đã trả hết tiền cho bà N nên bà N mới không lập giấy cho bà vay tiền. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà thanh toán số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) bà không nhất trí, đồng thời bà không chấp nhận các khoản vay trên thực hiện vào năm 2013 do trong giấy tờ không thể hiện rõ năm vay tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp và tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bà N nhưng bà N không có mặt tại tổ B, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng nên không thể tổng đạt được. Qua xác minh tại nơi cư trú, xác định được vào ngày 31/12/2015 bà Lê Thị N đã cắt hộ khẩu chuyển đến sinh sống tại P21B, ngõ 13B, nhà D, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, tiền hành xác minh tại địa chỉ trên bà Lê Thị N không còn sinh sống tại đó và chưa xác định rõ nơi cư trú hiện nay của bà N (theo biên bản xác minh ngày 24/9/2019 tại Công an phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Do bị đơn bà Lê Thị N vắng mặt tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Do vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ theo quy định pháp luật tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà Lê Thị N.

Người làm chứng bà Hoàng Thị D trình bày: Bà có quan hệ quen biết với bà Phạm Thị N và Lê Thị N. Vào khoảng giữa năm 2014, bà có mua Kiết với bà Lê Thị N, khi đó bà Lê Thị N nói là nợ một số tiền với bà Phạm Thị N nên các bên thống nhất tôi sẽ chuyển số tiền mua Kiết với số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) cho bà Phạm Thị N, số tiền này sẽ trừ vào tiền nợ gốc của bà Lê Thị N. Bà không biết việc vay mượn tiền giữa bà Lê Thị N và Phạm Thị N cụ thể như nào, đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: yêu cầu bà Lê Thị N trả cho bà số tiền nợ gốc là 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất, lãi suất tính kể từ ngày 01/07/2014 cho đến ngày Tòa án xét xử theo lãi suất ngân hàng nhà nước quy định. Về cách thức thanh toán: yêu cầu bị đơn thanh toán trong vòng 01 (một) năm, Cụ thể, hết năm 2020 bà N phải thanh toán toàn bộ số tiền (bao gồm cả tiền nợ gốc và tiền lãi cộng lại), thanh toán làm 03 lần; lần thứ nhất kể từ thời điểm án có hiệu lực đến tháng 3/2020; lần hai đến tháng 6/2020; lần ba đến tháng 12/2020. Tuy nhiên, số tiền của từng lần phải thanh toán nguyên đơn không đưa ra được số tiền cụ thể.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã đưa vụ án ra xét xử, bà Lê Thị N vắng mặt Tòa án đã hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Lê Thị N vắng mặt, bà N đã được Tòa án triệu tập họp

lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do. Căn cứ quy định của pháp luật Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có gì vi phạm. Bị đơn không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị N. Buộc bà Lê Thị N phải trả cho chị Phạm Thị N số tiền nợ gốc 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Phạm Thị N Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản) quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Tại thời điểm bà Phạm Thị N khởi kiện, khi Tòa án tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án thì bà Lê Thị N vẫn đang cư trú tại địa chỉ: tổ B, phường H, thành phố C. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Lê Thị N vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ xét xử lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị N.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Giấy vay tiền ghi ngày, tháng vay không ghi năm theo nguyên đơn xác định thời điểm vay tiền là năm 2013 (căn cứ vào việc khoảng giữa năm 2014, bà Hoàng Thị D có mua Kiốt với bà Lê Thị N, khi đó bà Lê Thị N nói là nợ một số tiền với bà Phạm Thị N, các bên thống nhất bà D sẽ chuyển tiền mua Ki ốt với số tiền là 50.000.000đ cho bà Phạm Thị N và bà Duyên đã chuyển cho bà N, số tiền này sẽ trừ vào tiền nợ gốc của bà Lê Thị N) nên cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Về nội dung vụ án:

Quá trình thu thập chứng cứ, cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định được: Bà Phạm Thị N và bà Lê Thị N có quan hệ quen biết, do bà Lê Thị N cần vốn làm ăn nên đã trao đổi với bà Phạm Thị N về việc vay tiền. Bà Phạm Thị N đã cho bà Lê Thị N vay tổng số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) được chia thành nhiều lần. Mỗi lần vay bị đơn bà N tự ghi và ký tên vào sổ vay tiền của bà, vay trực tiếp bằng tiền mặt, hai bên tự thỏa thuận miệng và không xác định thời hạn vay. Giao dịch giữa các bên lập thành văn bản không có tiêu đề đầy đủ nhưng nội dung ghi trong giấy (trích trong sổ tay của bà Phạm Thị N) thể hiện ngày tháng không ghi năm và số tiền vay; người vay là bà Lê Thị N, do bà Lê Thị N tự viết và ký tên xác nhận.

Tại thời điểm giao kết người ký vay tiền bà Lê Thị N là người có đủ năng lực hành vi dân sự, giữa hai bên đã giao kết với nhau việc vay tiền, thể hiện bằng việc ghi trong sổ tay của bà Phạm Thị N (chữ ký, chữ viết của bà Lê Thị N). Đối tượng của hợp đồng là tiền, được xác định là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), ghi rõ 04 mã vay và thời gian (chỉ có ngày tháng vay, không có năm vay). Bà Lê Thị N cũng xác nhận là do bút tích bà viết trong sổ của bà N. Đây là sự thỏa thuận giữa các bên về việc vay mượn tiền, do hai bên đương sự tự nguyện thực hiện, được giao kết bằng văn bản (ghi trong sổ tay). Do vậy, giao kết giữa bà Phạm Thị N và Lê Thị N được xác định là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Cụ thể: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*. Bộ luật Dân sự năm 2005 không quy định bắt buộc về hình thức và nội dung, do đó hợp đồng vay tiền là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

3.1. Về thời gian giao kết hợp đồng và thời hạn cho vay: Nguyên đơn Phạm Thị N xác nhận, việc cho vay được thực hiện nhiều lần, cụ thể vào thời gian từ ngày 28/8/2013 (âm lịch) tức ngày 02/10/2013 đến ngày 25/9/2013 (âm lịch) tức ngày 29/10/2013. Bà xác định thời điểm giao kết hợp đồng vay tài sản là năm 2013, sau đó việc thanh toán được thực hiện bắt đầu vào năm 2014. Việc vay mượn tiền giữa hai bên được ghi trong sổ tay, nội dung không thể hiện thời hạn cho vay là bao lâu, nguyên đơn cho rằng vay không xác định thời hạn. Tại đơn trình bày ngày 16/4/2019 bị đơn không xác định được thời điểm giao kết hợp đồng và thời hạn vay. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn.

3.2. Về thỏa thuận lãi suất: Trong giấy vay tiền không thể hiện thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, nguyên đơn Phạm Thị N khẳng định khi vay có thỏa thuận về lãi nhưng chỉ là thỏa thuận miệng không được thể hiện trong giấy vay tiền, ngoài ra không có tài liệu chứng minh về thỏa thuận lãi suất. Bị đơn không chấp nhận khoản vay năm 2013 và không đưa ra ý kiến về thỏa thuận lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự không đưa ra chứng cứ để chứng minh về thỏa thuận lãi suất. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa bà Phạm Thị N và Lê Thị N thuộc hình

thức vay không có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự 2005.

[4] Về yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn Phạm Thị N yêu cầu bị đơn Lê Thị N trả cho bà số tiền nợ gốc là 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa bà Phạm Thị N và Lê Thị N hợp đồng vay không xác định thời hạn, hình thức và nội dung là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Do đó, khi thực hiện giao kết hợp đồng, các bên đều phát sinh quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vay tài sản.

Theo quy định tại Điều 474 và khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 nêu rõ: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác”*. Như vậy, sau khi giao kết hợp đồng, bên cho vay có quyền đòi lại tài sản là tiền đối với bên vay bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Nguyên đơn Phạm Thị N xác nhận đã yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền vay trong một khoảng thời gian từ năm 2014, 2015, 2016, 2017 và 2018 với tổng số tiền là 70.000.000 đồng. Do bà Lê Thị N chưa trả được cho bà N phần nợ gốc và lãi còn lại, bà Phạm Thị N đã nhiều lần yêu cầu bà Lê Thị N thanh toán nhưng bà N vẫn không thực hiện việc trả nợ. Như vậy, việc bà Lê Thị N không thanh toán khoản vay là vi phạm quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự 2005. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bà Phạm Thị N đã khởi kiện việc không thanh toán khoản nợ của bà Lê Thị N đến Tòa án. Vì vậy, việc khởi kiện của nguyên đơn đủ điều kiện khởi kiện.

4.1. Về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc: Nguyên đơn bà N cho rằng, sau khi vay bà Lê Thị N đã thanh toán số tiền nợ gốc là 70.000.000đ. Trong đó, việc thanh toán số tiền nợ gốc 50.00.000đ là do bà Lê Thị N bán Kiốt cho bà Hoàng Thị D và được bà D trả tiền cho bà Phạm Thị N, nội dung này phù hợp với lời khai của người làm chứng bà Hoàng Thị D; đối với số tiền 20.000.000đ còn lại bà Lê Thị N đã chuyển khoản cho bà Phạm Thị N 03 lần vào tài khoản ngân hàng, mỗi lần 5.000.000 đồng và 01 lần đưa trực tiếp tiền mặt số tiền 5.000.000 đồng. Nguyên đơn Phạm Thị N xác định số tiền 70.000.000đ trừ vào tiền nợ gốc 500.000.000đ, số nợ gốc còn lại là 430.000.000đ.

Bị đơn bà Lê Thị N cho rằng bút tích trong giấy vay tiền là do bà viết, nhưng đó là tiền chơi đề không rõ là năm nào, bà xác nhận trước năm 2012 bà đã ghi đề rất nhiều lần với bà Phạm Thị N và nhiều lần đã ký vay tiền với bà N, tuy nhiên bà đã thanh toán đầy đủ các khoản tiền vay cho bà Phạm Thị N nên các bên mới không lập giấy vay tiền. Tuy nhiên, bị đơn bà N không cung cấp được chứng cứ thể hiện đã thanh toán khoản tiền 500.000.000đ cho bà Phạm Thị N và không có chứng cứ thể hiện bà bị ép buộc hay giả tạo khi ký vay tiền. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà Lê Thị N. Nay nguyên đơn Phạm Thị N xác định số tiền nợ gốc còn lại là 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) và yêu cầu bà Lê Thị N thanh toán số tiền trên là phù hợp với Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005 nên cần chấp nhận.

4.2. Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn Phạm Thị N yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi suất kể từ ngày 01/7/2014 cho đến ngày Tòa án xét xử theo lãi suất ngân hàng nhà nước quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy, về nội dung thỏa thuận tính lãi suất trong hợp đồng vay tiền của các bên đương sự không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, vì nội dung giấy vay tiền không thể hiện về lãi suất, về thời hạn vay; giấy vay tiền chỉ có ngày tháng vay, không có năm (không xác định được năm vay tiền), nguyên đơn xác định thời điểm vay là năm 2013, bị đơn không chấp nhận khoản vay năm 2013 và không đưa ra ý kiến về thỏa thuận lãi suất. Căn cứ theo khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; do không có căn cứ xác định các bên thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn.

[5] Tại phiên tòa nhận định của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng về số tiền nợ gốc phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận. Về tiền lãi không chấp nhận nhận định của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tại phiên tòa.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: do yêu cầu về số tiền nợ gốc của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Số tiền nguyên đơn yêu cầu được Tòa án chấp nhận là 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng), do đó số tiền án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải nộp là 21.200.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).

Về yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 401, Điều 402, Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 2 và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với bà Lê Thị N.

Buộc bà Lê Thị N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị N (chỗ ở: Số nhà 17C, phố K, tổ H, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền nợ gốc là 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. *Về án phí*: buộc Bà Lê Thị N phải nộp 21.200.000 đồng (hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung công quỹ nhà nước.

Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo Biên lai số AA/2018/0000402 ngày 10/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3. *Về quyền kháng cáo*: Án xử công khai sơ thẩm. Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Lê Thị N vắng mặt tại phiên tòa (không có lý do) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**T M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thúy Hằng